VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

KIM NOI

SHEET 5852 IV
SERIES L7014

LÀNG CÔN (NÀM CÔN) 0.3 KM.

Bản Kẹn
TỈNH YÊN BÁI
TỈNH NGHĨA LỘ
Nà Hàm
Làng Si (Nàm Sây)
Làng Sây Hồ (Bản Nàm Sây)
Nàm Sây Lương
Nàm Sây Nọi
Phu Nậm Tẹp Pang
APPROXIMATE
Làng Ngoại Thầu (Bản Ngại Thầu)
Dan Kai Ho
Phình Hồ (Bản Phình Hồ)
MINH LƯƠNG (MƯỜNG QUẢ)
Phu Mang Pang
Khao Sip
Khao Po
Mu Pi Phưng
Tân Nhạm Trúc
Nậm Sui
Núi Lang Cung
Làng Cuông 1.7 KM
Sui Son Van Chay
Son Chay (1)
Van Tché Phải Chay
Suối Tạc Tổng Chủng Hồ
Lan Mu Te
Lan Mu Khan (1)
Lan Mu Khan (2)
Suối Sao Chay
THANH QUI (MƯỜNG KIM)
Ping Hồ
Sung Yao Chay
Nậm Kim
Kim No
Lao Chông Khoan Chay
Lao Tché Phay Chay
Van Sao Chay
Lao Chay
Son Chay (2)
Mò Cho Chay
Mate Mu San Chay
Tạo Tục Chay
Si Mò Ho
Lao Sao Chay
Sung Lu Chay
Son Yao Chay
Ho Sao Chay
Cho Minh Chay
Siao Len Chay
Khanh Bao Chay
Si Mò Ho Chay
Nga Yang Chay (2)
Nga Yang Chay (1)
Pa Chiu Phing
Ku Bao Chay
Sao Chay
Co Gi San
Pu Mau Suoi Tao
Pe Nau
Kang Siou Ping
Lan Kien Van
Tao Chay
Lao Cao Chay
Lao Tché Phay
Ma Lu Tan
Ku Chu Van
Phong Chay
Pu Chu Chay
Khan Pha
Bản The Xang
Co Ge Phong (1)
Co Ge Phong (2)
Nam Qua
Co Mou Kang
TỈNH SƠN LA
Tiep Vai
Tao Lan Cha Chay
Huoi Pan Ho
BẢN PHA 6.0 KM
SUỐI LAO CHAY 8.8 KM
GIA KHO CHAY 0.3 KM
TU KAN MEO LẢM 2.5 KM
PHIN HỒ 3.9 KM.
POUN LOUNG 2.6 KM.
CHU TIN VAN 2 KM.

104°00' 397000m.E. 21°45' 2406000m.N.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

ED. NO. 001

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS *ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 METRES* *KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT*

SPHEROID	EVEREST	ELLIPSOÏDE — EVEREST — KHỐI BẦU-DỤC — EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	QUADRILLAGE — KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR) — Ô VUÔNG — UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	PROJECTION — TRANSVERSE MERCATOR — HỆ-THỐNG CHIẾU — U.T.M
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	NIVEAU DE RÉFÉRENCE — NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS — BÌNH-ĐIỆN CHUẨN — MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE — LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960 — HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU CHUẨN — HỆ-THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... NIMA 6-97

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỖ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Khao	montagne	mountain
Làng	hameau	settlement
Nam	ruisseau	stream
Núi	montagne	mountain
Phu	chaîne	mountain range
Ya	ruisseau	stream

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GN NQ BV

MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ

GRID NORTH NORD DU QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG

1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T ½° (10 MILS;MILLIEMES;MIL)

NSN 7643014022923 L701458524
NIMA REF. NO.

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°20' (6 MILS;MILLIEMES;MIL)

TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Nghĩa Lo
B. Tỉnh Yên Bái
C. Tỉnh Sơn La

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5753 II	5853 III	5853 II
5752 I	5852 IV	5852 I
5752 II	5852 III	5852 II

Sheet 5852 IV falls within 1501G, NF 48-10, 1:250,000.

LEGEND—LÉGENDE—CHỈ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi

Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble — Đường đất*

Cart track — *Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn*

Footpath, trail — *Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa △

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am

Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

International boundary — *Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh*
Road on levee — *Route en remblai — Đường đắp*
Levee; Wall — *Levée; Mur — Bờ đắp; Tường*

Sand
Sable
Cát

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm HAO LÒNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Từng mùa

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất

Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-thị

Village
Village
Làng

Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm

Plantation
Plantation
Đồn-điền

Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Bridge
Pont
Cầu

Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ

Ferry
Bac
Phà

Ford
Gué
Chỗ lội qua

Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes Falls
Thác nhỏ

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÌNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M
CHỈ ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M

UK VK

400

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number. Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ 2406000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ △2663

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point:

SAMPLE REFERENCE EXEMPLE: THÍ DỤ VK122211

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: 48QVK122211

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m où l'on se trouve.
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

VK		
	12	
		2
	21	
		1

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mình danh khu kẻ ô:
48QVK122211

KIM NOI, VIETNAM